Chi tiết mã HS 0307.99.40

Mã HS	0307.99.40
Mô tả hàng hóa	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Hun khói
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 04:50:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03079940/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K750
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N750
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q750
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ750
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E748
ATIGA	2022	2022	0	AT!E749
ATIGA	2023	2023	0	AT!F749
ATIGA	2024	2024	0	AT!G749
ATIGA	2025	2025	0	AT!H749
ATIGA	2026	2026	0	AT!I749
ATIGA	2027	2027	0	AT!J749
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E751
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F751
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G751

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H751
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I751
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J751
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E753
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F753
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G753
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H753
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I753
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J753
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F755
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H750
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F751
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G751
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H751
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I751
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J751
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K751
VKFTA	2022	2022	0	VK!E749
VKFTA	2023	2023	0	VK!F749
VKFTA	2024	2024	0	VK!G749
VKFTA	2025	2025	0	VK!H749
VKFTA	2026	2026	0	VK!I749
VKFTA	2027	2027	0	VK!J749
VCFTA	2022	2022	8	VC!D760
VCFTA	2023	2023	6	VC!E760
VCFTA	2024	2024	5	VC!F760

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	3	VC!G760
VCFTA	2026	2026	2	VC!H760
VCFTA	2027	2027	0	VC!I760
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D757
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E757
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F757
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G757
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H757
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I757
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D766
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E766
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F766
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G766
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H766
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I766
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D750
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E750
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F750
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G750
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H750
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I750
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D752
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E752
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F752
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G752
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H752

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I752
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D750
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E750
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F750
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G750
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H750
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I750
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J750
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D753
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E753
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F753
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G753
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H753
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I753
RCEP B	2022	2022	9	B!D753
RCEP B	2023	2023	8	B!E753
RCEP B	2024	2024	7	B!F753
RCEP B	2025	2025	6	B!G753
RCEP B	2026	2026	5	B!H753
RCEP B	2027	2027	4	B!I753
RCEP C	2022	2022	9	C!D753
RCEP C	2023	2023	8	C!E753
RCEP C	2024	2024	7	C!F753
RCEP C	2025	2025	6	C!G753
RCEP C	2026	2026	5	C!H753
RCEP C	2027	2027	4	C!I753

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D753
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E753
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F753
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G753
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H753
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I753
RCEP E	2022	2022	9	E!D753
RCEP E	2023	2023	8	E!E753
RCEP E	2024	2024	7	E!F753
RCEP E	2025	2025	6	E!G753
RCEP E	2026	2026	5	E!H753
RCEP E	2027	2027	4	E!I753
RCEP F	2022	2022	9	F!D753
RCEP F	2023	2023	8	F!E753
RCEP F	2024	2024	7	F!F753
RCEP F	2025	2025	6	F!G753
RCEP F	2026	2026	5	F!H753
RCEP F	2027	2027	4	F!I753
VIFTA	2024	2024	*	VI!F739
VIFTA	2025	2025	*	VI!G739
VIFTA	2026	2026	*	VI!H739
VIFTA	2027	2027	*	VI!I739

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0307.99 có 2 dòng thuế; dòng 0307.99.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hun khói.	0307.99.30 Khô, muối hoặc ngâm nước muối	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0307.99.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 0307.99.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N750), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.